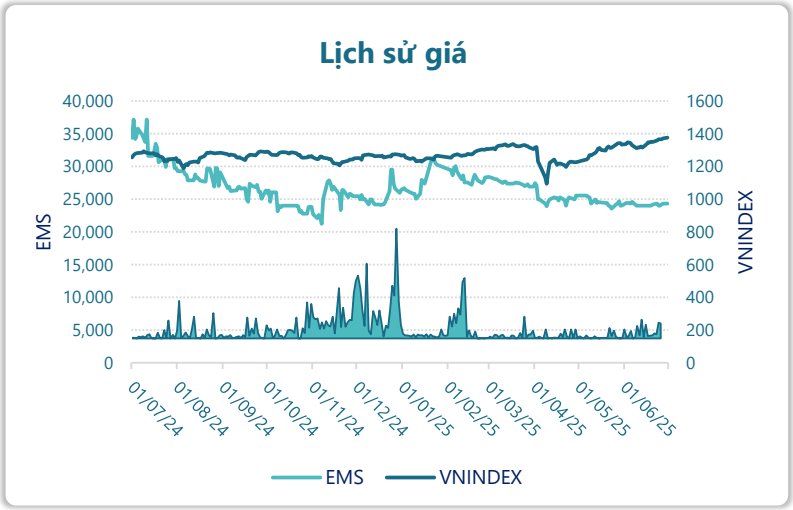
FireAnt

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**25,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,167
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,233
SL cổ phiếu LH	20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,055
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	531
P/E	8.6
EPS	2,934

DT thuần

Q2/25

485

tỷ VNĐ

QoQ: ▼34.0| -6.6%

YoY: ▲ 97.0| 24.9%

LN sau thuế

Q2/25

10.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.20| 104%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.7%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

6T 2025

1,004

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 205| 25.6%

LN sau thuế

6T 2025

20.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.20| -17.0%

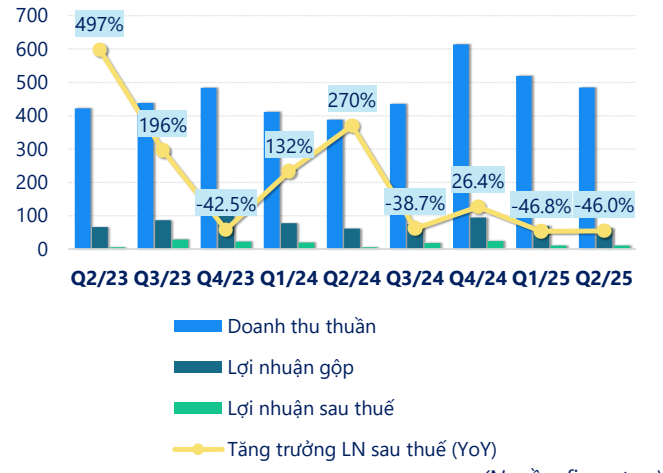
ROE

Q2/25

20.5%

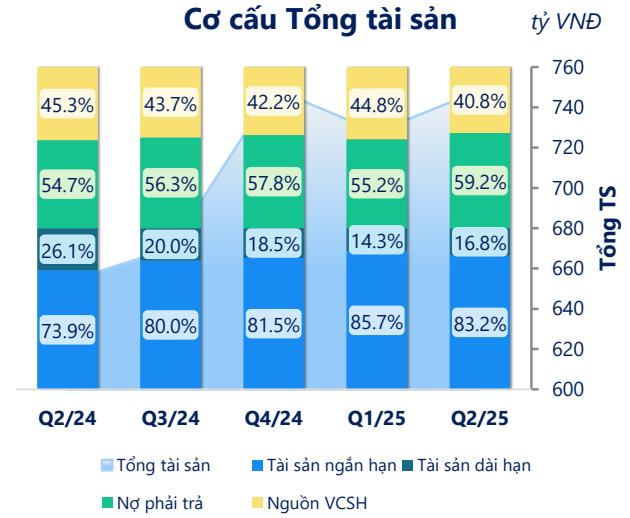
+/- YoY: ▼ 5.2%

Kết quả kinh doanh



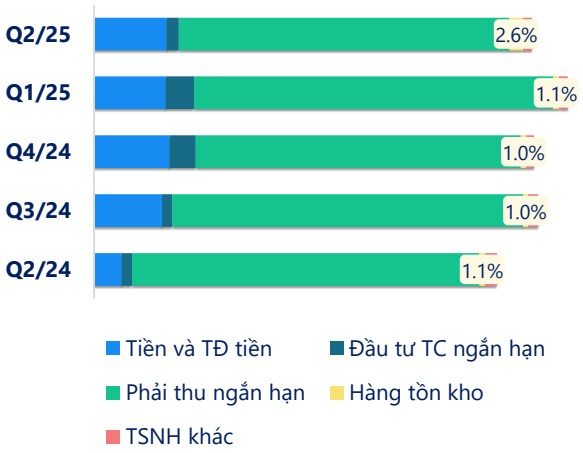
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



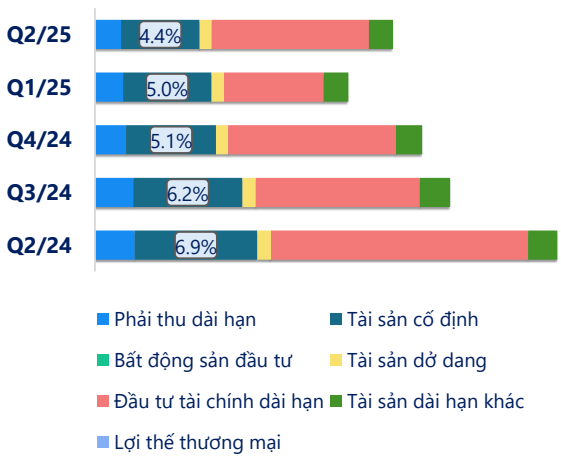
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



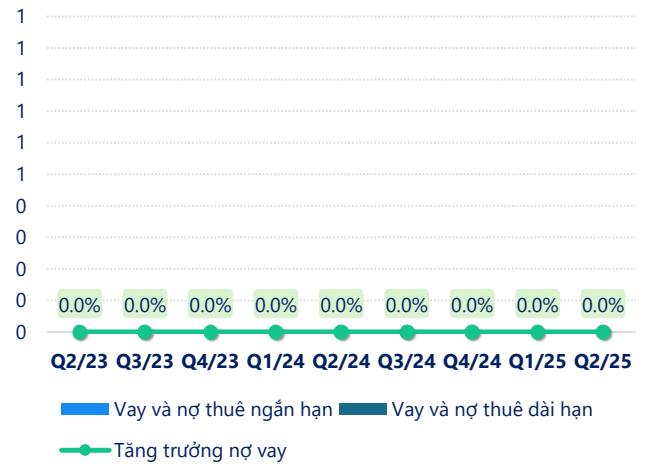
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



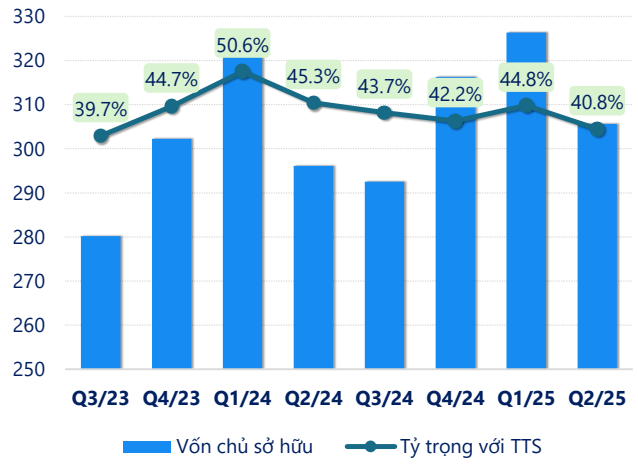
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



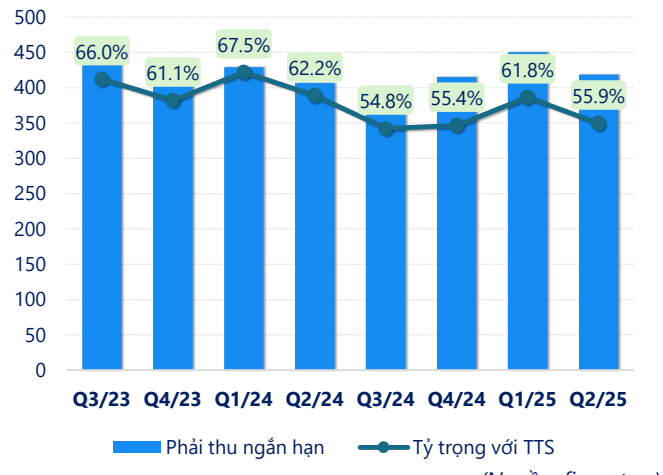
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



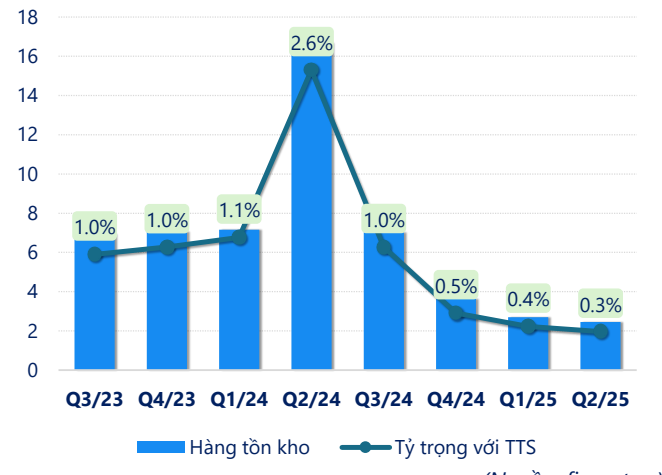
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



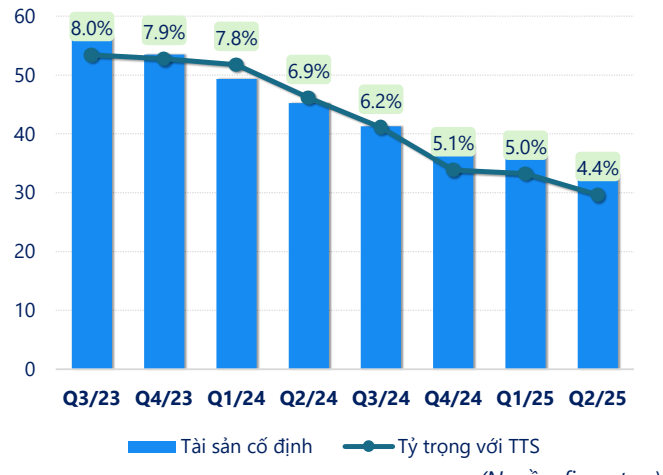
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



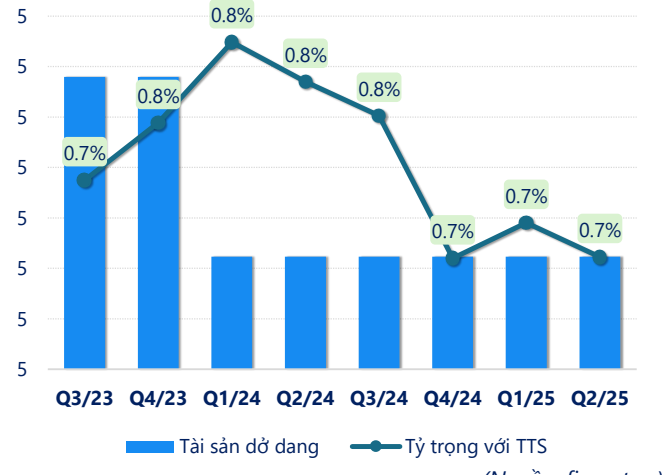
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



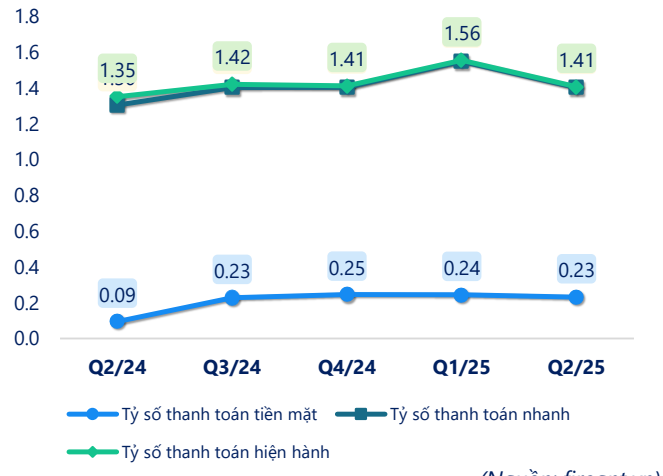
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



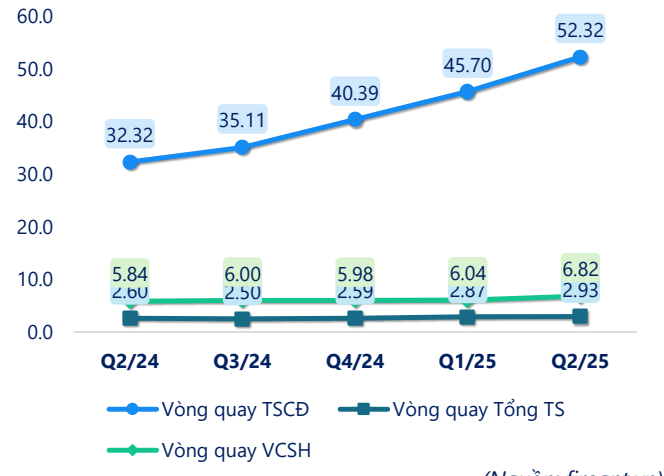
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**653**	**670**	**749**	**728**	**748**
Tài sản ngắn hạn	**483**	**536**	**611**	**624**	**622**
Tiền và tương đương tiền	33.9	85.8	106	98.1	102
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.7	67.8	77.9	62.9	88.5
Phải thu ngắn hạn	407	367	415	450	418
Hàng tồn kho	16.7	7.02	3.63	2.70	2.45
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	8.15	7.84	10.0	11.0
Tài sản dài hạn	**170**	**134**	**138**	**104**	**126**
Phải thu dài hạn	14.6	14.4	13.2	11.5	11.0
Tài sản cố định	45.2	41.3	38.0	36.3	33.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12
Đầu tư tài chính dài hạn	94.8	62.0	71.0	41.0	66.4
Tài sản dài hạn khác	10.7	11.5	11.0	10.1	10.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**357**	**377**	**433**	**401**	**443**
Nợ ngắn hạn	**357**	**377**	**433**	**401**	**442**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	132	142	185	191	161
Nợ dài hạn	0	0.29	0.29	0.29	0.38
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**296**	**293**	**316**	**326**	**306**
Vốn chủ sở hữu	**296**	**293**	**316**	**326**	**306**
Vốn điều lệ	210	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)